

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY- THIẾT BỊ DẦU KHÍ**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2014

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY- THIẾT BỊ DẦU KHÍ - PVMACHINO
8 Trưng Thi – Hụ Núi * Tel.: 04-38260344/39287784 * Fax: 04-38254050
Website: www.pvmachino.vn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/03/2014

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/3/2014	1/1/2014
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		627.036.582.374	661.597.735.897
I. Tiền và các khoản tương đương tiền 110	110	V.1	56.225.454.714	29.201.889.034
1. Tiền	111		56.225.454.714	26.588.591.527
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	2.613.297.507
3. Tiền đang chuyển	113		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.3	483.454.640.312	540.235.667.493
1. Phải thu khách hàng	131		535.690.775.625	561.472.164.145
2. Trả trước cho người bán	132		24.579.467.267	23.528.479.929
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		6.219.359.458	6.282.906.991
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(83.034.962.038)	(51.047.883.572)
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	75.437.355.580	80.953.600.852
1. Hàng tồn kho	141		75.741.355.580	81.257.600.852
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(304.000.000)	(304.000.000)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		11.919.131.768	11.206.578.518
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		136.868.464	143.305.637
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.702.735.128	4.164.218.211
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.5	404.239.751	520.827.159
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.6	6.675.288.425	6.378.227.511
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		258.365.453.712	263.317.456.616
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.7	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-

TÀI SẢN (tiếp theo)	Mã số	Thuyết minh	31/3/2014	31/3/2014
II. Tài sản cố định	220		84.490.825.795	86.760.522.448
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	50.203.562.281	52.200.261.132
- Nguyên giá	222		100.539.946.414	100.460.678.414
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(50.336.384.133)	(48.260.417.282)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.9	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	34.287.263.514	34.560.261.316
- Nguyên giá	228		42.741.211.229	42.741.211.229
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(8.453.947.715)	(8.180.949.913)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	-	-
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	18.017.006.389	19.138.267.738
- Nguyên giá	241		29.124.423.643	29.124.423.643
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(11.107.417.254)	(9.986.155.905)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.13	75.088.259.965	75.088.259.965
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		799.087.591	799.087.591
3. Đầu tư dài hạn khác	258		77.546.963.820	77.546.963.820
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(3.257.791.446)	(3.257.791.446)
V. Tài sản dài hạn khác	260		56.745.442.179	58.306.487.081
1. Chi phí tìm kiếm, thăm dò			-	-
2. Chi phí phát triển mỏ			-	-
3. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	55.884.452.747	57.445.497.649
4. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
5. Tài sản dài hạn khác	268		860.989.432	860.989.432
V. Lợi thế thương mại	269		24.023.919.384	24.023.919.384
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		885.402.036.086	924.915.192.513

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/3/2014	1/1/2014
A. NỢ PHẢI TRẢ (310=310+330)	300		436.161.080.332	479.134.665.283
I. Nợ ngắn hạn	310		416.088.554.152	460.458.948.411
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	174.051.968.418	183.462.858.617
2. Phải trả người bán	312		96.004.299.211	127.749.766.959
3. Người mua trả tiền trước	313		24.250.244.697	24.061.361.641
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	29.312.211.607	30.323.454.274
5. Phải trả người lao động	315		2.549.042.554	5.573.284.268
6. Chi phí phải trả	316	V.17	20.769.484.228	20.020.789.612
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	66.457.856.770	66.033.106.373
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	338		2.693.446.667	3.234.326.667
II. Nợ dài hạn	330		20.072.526.180	18.675.716.872
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		1.178.836.840	1.303.403.205
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.19	15.855.944.844	15.919.344.844
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		1.307.803.186	1.307.803.186
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		1.729.941.310	145.165.637
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ			-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		402.740.001.262	399.458.368.718
I. Vốn chủ sở hữu	410		402.740.001.262	399.458.368.718
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.20	386.386.000.000	386.386.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		112.877.308	112.877.308
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		8.342.659.312	8.342.659.312
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		7.598.540.760	7.598.540.760
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		299.923.882	(2.981.708.662)
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C Lợi ích cổ đông thiểu số	439		46.500.954.492	46.322.158.512
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400+439)	440		885.402.036.086	924.915.192.513

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/3/2014	1/1/2014
1. Tài sản thuê ngoài (giá trị còn lại)			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		51.156.113	51.156.113
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý		17.019.494.260	17.019.494.260
5. Ngoại tệ các loại			
USD		3.750,09	4.086,00
EUR			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Người lập biểu



Hà Thanh Hậu

Kế toán trưởng



Hoàng Minh Đức

Hà Nội, ngày 16 tháng 04 năm 2014

Giám đốc



Nguyễn Đình Trung

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2014

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ 01/01 đến 31/03/2014	
			Năm 2014	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.21	136.385.576.196	130.062.892.976	136.385.576.196	130.062.892.976
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	03	V.22	84.818.520	9.891.536	84.818.520	9.891.536
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)	10	V.23	136.300.757.676	130.053.001.440	136.300.757.676	130.053.001.440
4. Giá vốn hàng bán	11	V.24	127.811.819.518	122.101.116.267	127.811.819.518	122.101.116.267
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	V.25	8.488.938.158	7.951.885.173	8.488.938.158	7.951.885.173
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.26	39.476.523.114	8.709.525.098	39.476.523.114	8.709.525.098
7. Chi phí tài chính	22	V.26	2.330.045.728	8.619.221.597	2.330.045.728	8.619.221.597
Trong đó: Chi phí lãi vay	23	V.27	2.319.722.176	8.122.742.606	2.319.722.176	8.122.742.606
8. Chi phí bán hàng	24	V.27	4.831.235.091	4.478.088.470	4.831.235.091	4.478.088.470
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	V.28	37.344.209.469	6.922.205.731	37.344.209.469	6.922.205.731
10. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		3.459.970.984	(3.358.105.527)	3.459.970.984	(3.358.105.527)
11. Thu nhập khác	31		184.664.938	41.404.479	184.664.938	41.404.479
12. Chi phí khác	32		60.281.348	49.405.808	60.281.348	49.405.808
13. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động khác (40=31-32)	40		124.383.590	(8.001.329)	124.383.590	(8.001.329)
14. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	50		-	-	-	-
15. Tổng lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế (60=30+40+50)	60		3.584.354.574	(3.366.106.856)	3.584.354.574	(3.366.106.856)
16. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	61	V.29	123.926.050	-	123.926.050	-
17. Thu nhập (chi phí) thuế thu nhập hoãn lại	62		-	-	-	-
18. Lợi nhuận (lỗ) thuần sau thuế TNDN (70=60-61-62)	70		3.460.428.524	(3.366.106.856)	3.460.428.524	(3.366.106.856)
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	71		178.795.980	(1.277.256.531)	178.795.980	(1.277.256.532)
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	72		3.281.632.544	(2.088.850.325)	3.281.632.544	(2.088.850.324)
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	80	V.30	85	(54)	85	(54)

Hà Nội, ngày 16 tháng 04 năm 2014

Kế toán trưởng



Hoàng Minh Đức

Người lập biểu



Hà Thị Thanh Hậu



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/03/2014

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
		Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	3.584.354.574	(3.366.106.856)
2. Điều chỉnh các khoản khác		(597.449.400)	3.463.639.485
Khấu hao tài sản cố định	02	3.470.226.002	3.800.176.136
Các khoản dự phòng	03	32.136.898.466	(639.690.476)
Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(28.635.965)	-
Lãi/(Lỗ) từ hoạt động đầu tư	05	(38.495.660.079)	(7.819.588.781)
Chi phí lãi vay	06	2.319.722.176	8.122.742.606
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	2.986.905.174	97.532.629
Tăng giảm các khoản phải thu	09	18.088.675.993	(4.983.696.290)
Tăng hàng tồn kho	10	5.516.245.272	27.365.758.217
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(28.530.454.769)	(9.980.955.168)
Tăng/(Giảm) chi phí trả trước	12	1.567.482.075	946.198.156
Tiền lãi vay đã trả	13	(46.133.822)	(3.370.748.663)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(419.479.338)	(338.013.352)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	(284.766.375)	7.808.500
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(825.646.375)	(452.227.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(1.947.172.165)	9.291.657.028
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xđụng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(79.268.000)	(16.760.440)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	-	7.529.979
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các c.cụ nợ của đvị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	38.495.660.079	7.819.588.781
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	38.416.392.079	7.810.358.320
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	44.170.968.099	20.371.461.002
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(53.645.258.298)	(33.097.005.985)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Tiền cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(8.767.495.426)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(9.474.290.199)	(21.493.040.409)
Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	26.994.929.715	(4.391.025.061)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	29.201.889.034	27.237.612.192
Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	28.635.965	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	56.225.454.714	22.846.587.131

Hà nội, ngày 16 tháng 04 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Hà Thanh Hậu



Hoàng Minh Đức

Giám đốc



Nguyễn Đình Trung

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

Quý 1 năm 2014

TT	DIỄN GIẢI KHOẢN NỢP	Số năm trước chưa nộp chuyển sang	Số phát sinh trong Quý 1		Lũy kế từ đầu năm		Số phải nộp đến 31/03/2014
			Số phải nộp	Số đã nộp vào NSNN bằng CK, TM	Số phải nộp	Số đã nộp vào NSNN bằng CK, TM	
1	2	3	4	5	6	7	8=3+6-7
I	Các khoản thuế	27.423.636.783	6.373.289.793	6.841.127.698	6.159.891.428	7.054.526.063	26.529.002.148
1	Thuế giá trị gia tăng hàng nội địa	22.665.510.374	4.132.474.127	4.342.308.955	3.919.075.762	4.555.707.320	22.028.878.816
2	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	881.397.663	881.397.663	881.397.663	881.397.663	-
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-
4	Thuế xuất nhập khẩu	-	891.513.616	891.513.616	891.513.616	891.513.616	-
5	Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.794.460.153	123.926.050	419.479.338	123.926.050	419.479.338	3.498.906.865
6	Thu trên vốn	-	-	-	-	-	-
7	Thuế thu nhập cá nhân	582.975.532	213.877.749	205.240.326	213.877.749	205.240.326	591.612.955
8	Thuế tài nguyên	-	-	-	-	-	-
9	Thuế nhà đất, thuế đất	225.423.000	113.002.700	91.587.800	113.002.700	91.587.800	246.837.900
10	Thuế môn bài	-	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	-
11	Các loại thuế khác	155.267.724	11.097.888	3.600.000	11.097.888	3.600.000	162.765.612
12	Thuế thầu phụ	-	-	-	-	-	-
II	Các khoản phải nộp khác	2.378.990.332	-	-	3.359.342	3.379.966	2.378.969.708
1	Các khoản phụ thu	-	-	-	-	-	-
2	Các khoản phí, lệ phí	8.172.926	-	-	3.359.342	3.379.966	8.152.302
3	Các khoản nộp phạt	2.115.245.800	-	-	-	-	2.115.245.800
4	Các khoản khác	255.571.606	-	-	-	-	255.571.606
III	Các khoản kinh phí phải trả nội bộ TCT(nếu có)	29.802.627.115	6.373.289.793	6.841.127.698	6.163.250.770	7.057.906.029	28.907.971.856
	Tổng cộng						

Người lập biểu



Hà Thanh Hậu

Kế toán trưởng



Hoàng Minh Đức

Hà Nội, ngày 16 tháng 04 năm 2014

Giám đốc



Nguyễn Đình Trung

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2014

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY:

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí (gọi tắt là "Công ty") được chuyển đổi từ Công ty Máy và Phụ Tùng theo quyết định số 517/QĐ-DKVN ngày 14 tháng 3 năm 2008 và số 4779/QĐ-DKVN ngày 7 tháng 7 năm 2008 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0101394512 ngày 1 tháng 3 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ nhất ngày 19/7/2010

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ hai ngày 15/9/2010

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ ba ngày 12/5/2011

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ tư ngày 03/11/2011

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ năm ngày 21/05/2012

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ sáu ngày 08/08/2012

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ bảy ngày 03/01/2013

Vốn điều lệ của Công ty là 386.386.000.000 VND, cổ phần có mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 8 Tràng Thi - Hoàn Kiếm - Hà Nội.

2. Cơ cấu tổ chức Công ty:

a. Các chi nhánh, trung tâm hạch toán phụ thuộc:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
- Văn phòng Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh Công ty cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí (TP. Hà Nội)	Số 8 Tràng Thi, Hoàn Kiếm, Hà Nội Số 42-62 Đường Nguyễn Huệ - Quận 1 - TP. Hồ Chí Minh	Thương mại, dịch vụ, lắp đặt xây dựng khác (xây lắp các công trình lưới điện và trạm biến áp từ 35KV đến 220KV, các công trình nguồn điện) Thương mại, dịch vụ
- Chi nhánh Công ty cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí tại Móng Cái	Số 23 Đường Hùng Vương, Thị xã Móng Cái, Tỉnh Quảng Ninh	Thương mại, dịch vụ
Trung tâm Hợp tác Lao động và Dịch vụ quốc tế - Chi nhánh Công ty cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí	Số 8 Tràng Thi - Hoàn Kiếm - Hà Nội	Hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài

b. Các Công ty con 100% vốn thuộc sở hữu của Công ty:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty TNHH một thành viên Máy Thiết Bị Dầu Khí Sài Gòn (1)	351/31 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, TP HCM	100%	100%	Thương mại và lắp đặt xây dựng khác (xây lắp các công trình lưới điện và trạm biến áp từ 35KV đến 220KV, các công trình nguồn điện)

Công ty TNHH một thành viên Máy -

Thiết bị Dầu Khí Việt Số 8 Tràng Thi, Hoàn

- Nam (2) Kiểm, Hà Nội 100%

100%

Thương mại và lắp đặt xây dựng khác (xây lắp các công trình lưới điện và trạm biến áp từ 35KV đến 220KV, các công trình nguồn điện)

(1) Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn có vốn điều lệ là 30 tỷ đồng

(2) Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Việt Nam có vốn điều lệ là 30 tỷ đồng

c. Các Công ty con trên 51% vốn thuộc sở hữu của Công ty:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty CP Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam - (3)	Số 07 Đinh Tiên Hoàng - Phường Hàng Bạc, Hà Nội	51,6%	51,6%	lắp đặt xây dựng khác (xây lắp các công trình lưới điện và trạm biến áp từ 35KV đến 220KV,
Công ty cổ phần Sơn Dầu khí (4)	Số 149/1H Ung Văn Khiêm, phường 25, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh	51%	51%	Sản xuất, mua bán sơn công nghiệp
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Đà Nẵng (5)	53 Trần Phú, Quận Hải Châu, Thành Phố Đà Nẵng	51%	51%	Thương mại, dịch vụ

(3) Công ty cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam có vốn điều lệ 5,5 tỷ đồng, được chuyển nhượng cho Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Việt Nam kể từ ngày 27/6/2012.

(4) Công ty cổ phần Sơn Dầu khí Việt Nam có vốn điều lệ là 36 tỷ đồng

(5) Công ty cổ phần Thiết bị phụ tùng Đà Nẵng được đổi tên thành Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Đà Nẵng kể từ ngày 3/5/2012 có vốn điều lệ là 41 tỷ đồng

3. Tổng số cán bộ nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2013 là 285 người

4. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Kinh doanh các loại máy móc, thiết bị, nguyên nhiên vật liệu, sắt thép..., lắp đặt hệ thống xây dựng khác, dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài....

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính: Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính

3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực kế toán do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát được lập cho đến ngày 30 tháng 06 năm 2012. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng kỳ (năm) kế toán với báo cáo tài chính của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ (năm) được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá mua so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó và không quá 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con và các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày riêng như một loại tài sản vô hình trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

2. Tiền và tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền

3. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

4. Hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

5. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc: 05 - 25 năm

- Máy móc, thiết bị: 05- 10 năm

- Phương tiện vận tải: 05 - 07 năm

- Thiết bị dụng cụ quản lý: 03 - 07 năm

- Tài sản cố định khác: 03 năm

- Tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua phần mềm vi tính và phần mềm quản lý văn phòng trực tuyến: 05 năm

6. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như Tài sản cố định của Công ty.

7. Các khoản đầu tư dài hạn

Các khoản đầu tư dài hạn tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền"

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 01 năm hoặc trong một chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi vốn trên một năm hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

8. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp giá gốc.

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Các thoả thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Công ty lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản đó ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

10. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay"

11. Chi phí trả trước ngắn hạn

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

12. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn là các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán bao gồm lợi thế kinh doanh, tiền thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác

Lợi thế kinh doanh bao gồm giá trị lợi thế địa lý tại số 8 Tràng Thi - Hoàn Kiếm - Hà Nội, số 23 đường Hùng Vương - Móng Cái - Quảng Ninh và giá trị thương hiệu của Công ty được ghi nhận dựa trên Biên bản xác định giá trị Công ty theo phương pháp tài sản do Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt thực hiện tại thời điểm 30/9/2008.

Tiền thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê văn phòng đã được trả trước. Tiền thuê văn phòng được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

13. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và theo các quy định của pháp luật Việt Nam

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của công ty sau khi có Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông công ty

14. Thuế thu nhập doanh nghiệp:

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Trong kỳ, không có khoản thuế thu nhập hoãn lại nào được ghi nhận do Công ty không có các khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chi ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi các công ty trong Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự tính thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

15. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ:

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời (2) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận trong tương lai với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn. Trong kỳ, Công ty đang ghi nhận chi phí theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của doanh thu, việc ghi nhận như trên là phù hợp với điều kiện thực tế của Công ty và sẽ không làm ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất trong kỳ.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY

	<u>31/3/2014</u>	<u>1/1/2014</u>
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		
- Tiền mặt	3.354.941.304	1.424.980.733
- Tiền gửi ngân hàng	52.870.513.410	25.163.610.794
- Các khoản tương đương tiền (*)	-	2.613.297.507
Cộng	<u><u>56.225.454.714</u></u>	<u><u>29.201.889.034</u></u>
(*) : Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng.		
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	<u>31/3/2014</u>	<u>1/1/2014</u>
Cộng	<u>-</u>	<u>-</u>
3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	<u>31/3/2014</u>	<u>1/1/2014</u>
- Phải thu về cổ phần hóa	36.541.770	36.541.770
- Phải thu Công ty Công nghiệp tàu thủy Dung Quất	-	-
- Phải thu Tổng công ty Công nghệ năng lượng Dầu khí Việt Nam	4.850.227.383	4.850.227.383
- Phải thu khác	1.332.590.305	1.396.137.838
Cộng	<u><u>6.219.359.458</u></u>	<u><u>6.282.906.991</u></u>
4. Hàng tồn kho	<u>31/3/2014</u>	<u>1/1/2014</u>
- Nguyên liệu, vật liệu	18.687.867.005	18.254.696.226
- Công cụ, dụng cụ	88.101.615	25.476.678
- Chi phí SX, KD dở dang	24.330.259.346	24.672.724.360
- Thành phẩm	7.992.199.060	8.153.283.129
- Hàng hóa	24.642.928.554	30.151.420.459
Cộng giá gốc hàng tồn kho	<u><u>75.741.355.580</u></u>	<u><u>81.257.600.852</u></u>
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(304.000.000)	(304.000.000)
Cộng	<u><u>75.437.355.580</u></u>	<u><u>80.953.600.852</u></u>
5. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	<u>31/3/2014</u>	<u>1/1/2014</u>
- Thuế giá trị gia tăng	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	391.875.159	391.875.159
- Thuế thu nhập cá nhân	12.364.592	-
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	128.952.000
Cộng	<u><u>404.239.751</u></u>	<u><u>520.827.159</u></u>
6. Tài sản ngắn hạn khác	<u>31/3/2014</u>	<u>1/1/2014</u>
- Tài sản thiếu chờ xử lý	-	40.845.583
- Tạm ứng	4.930.506.496	4.877.366.374
- Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược	1.744.781.929	1.460.015.554
Cộng	<u><u>6.675.288.425</u></u>	<u><u>6.378.227.511</u></u>
7. Phải thu dài hạn khác	<u>31/3/2014</u>	<u>1/1/2014</u>
- Tổng công ty Vận tải Hà Nội	-	-
Cộng	<u>-</u>	<u>-</u>
11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	<u>31/3/2014</u>	<u>1/1/2014</u>
Cộng	<u>-</u>	<u>-</u>
13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	<u>31/3/2014</u>	<u>1/1/2014</u>
- Công ty CP Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam	799.087.591	799.087.591
- Đầu tư dài hạn khác	77.546.963.820	77.546.963.820
Cộng	<u><u>78.346.051.411</u></u>	<u><u>78.346.051.411</u></u>
- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(3.257.791.446)	(3.257.791.446)
Cộng	<u><u>75.088.259.965</u></u>	<u><u>75.088.259.965</u></u>

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư dài hạn khác**Đầu tư góp vốn (Giá trị)**

	<u>31/3/2014</u>	<u>1/1/2014</u>
- Công ty cổ phần Thực phẩm Nghệ An	2.016.000.000	2.016.000.000
- Công ty TNHH FCC Việt Nam	16.800.000.000	16.800.000.000
- Công ty TNHH Việt Nam Nippon Seiki	11.781.000.000	11.781.000.000
- Công ty CP Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Nam	841.102.790	841.102.790
- Công ty CP Xây lắp Điện Dầu khí Việt Nam	3.000.000.000	3.000.000.000
- Công ty TNHH Phụ tùng xe máy ô tô SHOWA Việt Nam	36.673.137.983	36.673.137.983
- Công ty CP Đóng mới và SC tàu Dầu khí Nhơn Trạch	3.621.000.000	3.621.000.000
- Công ty CP Đầu tư xây dựng Tân An Phú Thái Nguyên	1.200.000.000	1.200.000.000
- Hợp tác kinh doanh		
+ Tổng công ty Vận tải Hà Nội (Nhà số 1,3,5 Đinh Tiên Hoàng)	600.915.970	600.915.970
+ Công ty Siêu thị Hà Nội (Nhà số 7 Đinh Tiên Hoàng)	1.013.807.077	1.013.807.077
Cộng	<u><u>77.546.963.820</u></u>	<u><u>77.546.963.820</u></u>

Đầu tư góp vốn (Số lượng cổ phần)

	<u>31/3/2014</u>	<u>1/1/2014</u>
- Công ty cổ phần Thực phẩm Nghệ An	201.600	201.600
- Công ty TNHH FCC Việt Nam (*)		
- Công ty TNHH Việt Nam Nippon Seiki (*)		
- Công ty CP Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Nam	82.500	82.500
- Công ty CP Xây lắp Điện Dầu khí Việt Nam	300.000	300.000
- Công ty TNHH Phụ tùng xe máy ô tô SHOWA Việt Nam(*)		
- Công ty CP Đóng mới và SC tàu Dầu khí Nhơn Trạch	362.000	362.000
- Công ty CP Đầu tư xây dựng Tân An Phú Thái Nguyên		
(*) Thể hiện các khoản góp vốn liên doanh theo tỷ lệ của Hợp đồng liên doanh		

Đầu tư góp vốn (Tỷ lệ sở hữu)

	<u>31/3/2014</u>	<u>1/1/2014</u>
- Công ty cổ phần Thực phẩm Nghệ An	3,25%	3,25%
- Công ty TNHH FCC Việt Nam	10%	10%
- Công ty TNHH Việt Nam Nippon Seiki	10%	10%
- Công ty CP Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Nam	15%	15%
- Công ty CP Xây lắp Điện Dầu khí Việt Nam	10%	10%
- Công ty TNHH Phụ tùng xe máy ô tô SHOWA Việt Nam	10%	10%
- Công ty CP Đóng mới và SC tàu Dầu khí Nhơn Trạch	1,80%	1,80%
- Công ty CP Đầu tư xây dựng Tân An Phú Thái Nguyên	6,67%	6,67%

14. Chi phí trả trước dài hạn

	<u>31/3/2014</u>	<u>1/1/2014</u>
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn	429.082.348	626.198.385
- Lợi thế kinh doanh khi cổ phần hóa	34.827.656.203	35.851.999.033
- Tiền thuê văn phòng	18.613.748.450	19.246.097.607
- Chi phí trả trước dài hạn khác	2.013.965.746	1.721.202.624
Cộng	<u><u>55.884.452.747</u></u>	<u><u>57.445.497.649</u></u>

15. Vay và nợ ngắn hạn

	<u>31/3/2014</u>	<u>1/1/2014</u>
- Vay ngân hàng	162.225.149.657	166.764.038.708
- Vay công ty tài chính	-	3.738.389.509
- Vay cá nhân	5.724.495.961	3.400.000.000
- Nợ dài hạn đến hạn trả	6.102.322.800	9.560.430.400
Cộng	<u><u>174.051.968.418</u></u>	<u><u>183.462.858.617</u></u>

Chi tiết vay ngắn hạn

Vay ngân hàng	<u>31/3/2014</u>	<u>1/1/2014</u>
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Hoàn Kiếm (i)	16.271.464.304	27.149.035.115
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Trần Hưng Đạo (ii)	31.262.480.085	31.236.184.969
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN- CN Đà Nẵng (iii)	9.304.227.268	8.178.316.645
- Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam (PVcombank) (iv)	105.386.978.000	106.086.978.000
Cộng	<u><u>162.225.149.657</u></u>	<u><u>172.650.514.729</u></u>

Vay tổ chức, cá nhân khác	31/3/2014	1/1/2014
- Công ty cổ phần sơn Hải Phòng(v)	5.344.495.961	
- Vay cá nhân (vi)	380.000.000	2.835.000.000
Cộng	5.724.495.961	2.835.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	31/3/2014	1/1/2014
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Trần Hưng Đạo (vii)	3.360.000.000	5.904.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đà Nẵng (viii)	2.742.322.800	3.656.430.400
Cộng	6.102.322.800	9.560.430.400

Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn

(i) Thể hiện khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hoàn Kiếm theo Hợp đồng tín dụng từng lần. Thời gian vay từ 3 tháng đến 6 tháng. Lãi suất VND 19%/năm-22%/năm. Lãi suất USD 7%/năm. Nợ gốc được trả theo đúng quy định theo từng kỳ ước nhận nợ, lãi vay được trả vào ngày 26 hàng tháng. Khoản vay này có tài sản đảm bảo hình thành từ vốn vay bao gồm hàng hóa thuộc các phương án kinh doanh.

(ii) Thể hiện khoản vay Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín dưới hình thức tín dụng thư. Khoản tín dụng này có thể rút bằng đồng Việt Nam và đồng Đô la Mỹ với số tiền tối đa là 38 tỷ đồng. Khoản vay này có đảm bảo bằng tài sản và chịu lãi suất theo từng lần nhận nợ tại thời điểm giải ngân và được ghi cụ thể trên từng giấy nhận nợ, cụ thể từ 12%-14,5%. Lãi vay phải trả mỗi kỳ là tổng số tiền lãi của các giấy nhận nợ theo hợp đồng và được tính theo số dư nợ thực tế mỗi ngày, số ngày thực tế mỗi tháng nhân với lãi suất cho vay, được trả vào ngày 28 hàng tháng. Công ty sử dụng quyền sử dụng đất, bất động sản tại thửa đất số 1 phần lô CN3, khu công nghiệp Sóng Thần 3, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương và toàn bộ hệ thống máy móc dây chuyền sản xuất sơn và 04 xe ô tô thuộc quyền sở hữu của Công ty cổ phần Sơn Dầu khí Việt Nam để thế chấp khoản vay này theo hợp đồng số 146, 147 ngày 27/7/2011 và thỏa thuận sửa đổi, bổ sung hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 01 ngày 04/09/2012. Giá trị còn lại của tài sản thế chấp tại thời điểm 31/03/2014: 47.912.430.014 đồng.

(iii) Thể hiện khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng theo Hợp đồng tín dụng số 109 ngày 25/4/2011. Thời gian vay 12 tháng. Lãi suất 7%/năm. Nợ gốc được trả theo đúng quy định theo từng kỳ ước nhận nợ, lãi vay được trả vào ngày 25 hàng tháng. Khoản vay này có tài sản đảm bảo hình thành từ vốn vay thuộc các phương án kinh doanh và hợp đồng thế chấp bằng tài sản theo hợp đồng thế chấp số 035/2011/VCB-DN ngày 04/5/2011, tài sản thế chấp là quyền sử dụng 1.806,8 m2 đất tại địa chỉ 25 Phan Đăng Lưu, Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng, Xưởng bảo hành ô tô Hoà Hiệp, Khu trưng bày và bảo hành ô tô Hoà Hiệp, quyền sử dụng 281,8m2 đất và tài sản trên đất tại địa chỉ 53 Trần Phú, Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng. Giá trị còn lại của tài sản thế chấp thời điểm 31/03/2014: 20.311.078.629 đồng

(iv) Thể hiện khoản vay Tổng công ty Tài chính cổ phần Dầu khí Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng số 26/TDHM-NH/TD11 ngày 4/4/2011 với hạn mức tín dụng là 250 tỷ đồng. Thời hạn Hợp đồng 12 tháng. Lãi suất theo từng lần nhận nợ. Nợ gốc được trả theo đúng quy định theo từng kỳ ước nhận nợ, lãi vay được trả vào ngày 25 hàng tháng. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo.

(vi) Các khoản vay cá nhân với thời hạn 01 tháng, 03 tháng, 06 tháng, lãi suất 13,5%/năm

(vii) Xem thuyết minh mục vay dài hạn

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	31/3/2014	1/1/2014
- Thuế GTGT	22.028.878.816	22.665.510.374
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.890.782.024	4.186.335.312
- Thuế thu nhập cá nhân	603.977.547	583.625.532
- Thuế nhà đất	246.837.900	
- Các loại thuế khác, các khoản phí, lệ phí và khác	2.541.735.320	2.887.983.056
Cộng	29.312.211.607	30.323.454.274
17. Chi phí phải trả	31/3/2014	1/1/2014
- Trích trước chi phí vào công trình	-	619.230.243
- Trích trước chi phí lãi vay	18.260.335.797	18.214.201.975
- Trích trước chi phí phải trả khác	2.509.148.431	1.187.357.394
Cộng	20.769.484.228	20.020.789.612

18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<u>31/3/2014</u>	<u>1/1/2014</u>
- Kinh phí công đoàn	481.850.121	490.387.772
- Bảo hiểm xã hội	535.523.083	398.720.478
- Bảo hiểm y tế	81.472.867	4.956.406
- Bảo hiểm thất nghiệp	44.224.211	4.536.759
- Phải trả về cổ phần hóa	10.000.000.000	10.000.000.000
- Phải trả cổ tức cho cổ đông	45.201.520.904	45.201.520.904
- Tiền chia quỹ khen thưởng phúc lợi trong giai đoạn chuyển sang Công ty cổ phần (PVM)	29.238.084	29.238.084
- Phải trả, phải nộp khác	10.084.027.500	9.903.745.970
Cộng	<u><u>66.457.856.770</u></u>	<u><u>66.033.106.373</u></u>

19. Vay và nợ dài hạn

	<u>31/3/2014</u>	<u>1/1/2014</u>
- Vay ngân hàng	15.855.944.844	15.919.344.844
Cộng	<u><u>15.855.944.844</u></u>	<u><u>15.919.344.844</u></u>

Chi tiết vay dài hạn

	<u>31/3/2014</u>	<u>1/1/2014</u>
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Trần Hưng Đạo (i)	-	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - CN Đà Nẵng (ii)	9.615.134.844	9.615.134.844
- Vay cá nhân (iii)	6.240.810.000	6.304.210.000
Cộng	<u><u>15.855.944.844</u></u>	<u><u>15.919.344.844</u></u>

(i) Thể hiện khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín với số tiền 50 tỷ đồng ngày 25/8/2009. Khoản vay được trả nhiều lần bắt đầu từ ngày 25/08/2009 đến ngày 25/08/2014. Lãi suất 3 tháng đầu tiên là 0,875%/tháng, bắt đầu từ tháng thứ 4 kể từ ngày ký hợp đồng, lãi suất của toàn bộ dư nợ vay được áp dụng theo mức lãi suất tiết kiệm 13 tháng nhận lãi cuối kỳ của ngân hàng + biên độ 0,36% và được điều chỉnh theo định kỳ 3 tháng 1 lần. Khoản vay này được thế chấp bằng tài sản là bất động sản tại thửa đất số 1 phần lô CN3, khu công nghiệp Sóng Thần 3, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương và toàn bộ hệ thống máy móc dây chuyền sản xuất sơn và 04 xe ô tô thuộc quyền sở hữu của Công ty cổ phần Sơn Dầu khí Việt Nam, giá trị còn lại của tài sản thế chấp tại thời điểm 31/03/2014 là: 49.136.611.685 đồng.

(ii) Thể hiện khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng theo Hợp đồng số 69/2012/VCB-KHDN ngày 26/3/2012 với số tiền vay 12 tỷ đồng. Thời hạn vay 5 năm. Thời gian ân hạn 9 tháng kể từ ngày rút vốn. và khoản vay 5 tỷ đồng theo hợp đồng số 230/2012/VCB - KHDN ngày 20/9/2012 thời hạn vay 6 năm. Lãi suất vay theo thông báo tại từng thời kỳ, được ghi trên giấy nhận nợ tại thời điểm rút vốn và được điều chỉnh 1 quý/1 lần. Ngày điều chỉnh lãi suất là ngày 26 của tháng cuối quý. Trả lãi vay trong vòng 7 ngày kể từ ngày tính lãi. Ngày tính lãi là ngày 26 hàng tháng. Khoản vay này được thế chấp bằng tài sản theo Hợp đồng thế chấp số 035/2011/VCB-DN ngày 04/5/2011, tài sản thế chấp là quyền sử dụng 1.806,8 m² đất tại địa chỉ 25 Phan Đăng Lưu, Quận Hải Châu, TP.Đà Nẵng, Xưởng bảo hành ô tô Hoà Hiệp, Khu trung bày và bảo hành ô tô Hoà Hiệp, quyền sử dụng 281,8m² đất và tài sản trên đất tại địa chỉ 53 Trần Phú, Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng. Giá trị còn lại của tài sản thế chấp thời điểm 31/03/2014: 20.444.657.905 đồng.

(iii) Là khoản vay cá nhân, lãi suất vay 5% - 6%/năm, thời hạn trả trong vòng năm 2015, 2016.

20. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	<u>31/3/2014</u>	<u>1/1/2014</u>
- Vốn góp của Tổng công ty Công nghệ Năng Lượng Dầu khí Việt Nam		
- Công ty cổ phần	156.810.530.000	156.810.530.000
- Vốn góp của đối tượng khác		
+ Pháp nhân nắm giữ	106.281.710.000	122.211.710.000
+ Thể nhân nắm giữ	123.293.760.000	107.363.760.000
Cộng	<u><u>386.386.000.000</u></u>	<u><u>386.386.000.000</u></u>

Tỷ lệ (%)

	<u>31/3/2014</u>	<u>1/1/2014</u>
- Vốn góp của Tổng công ty Công nghệ Năng Lượng Dầu khí Việt Nam	40,584%	40,58%
- Vốn góp của đối tượng khác		
+ Pháp nhân nắm giữ	27,51%	31,63%
+ Thể nhân nắm giữ	31,91%	27,79%
Cộng	<u><u>100%</u></u>	<u><u>100%</u></u>

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	386.386.000.000	386.386.000.000
+ Vốn góp đầu năm	386.386.000.000	386.386.000.000
+ Vốn góp cuối năm	386.386.000.000	386.386.000.000
d. Cổ phiếu	<u>31/3/2014</u>	<u>1/1/2014</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	38.638.600	38.638.600
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	38.638.600	38.638.600
+ Cổ phiếu phổ thông	38.638.600	38.638.600
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	38.638.600	38.638.600
+ Cổ phiếu phổ thông	38.638.600	38.638.600
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000
e. Các quỹ Công ty	<u>31/3/2014</u>	<u>1/1/2014</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	8.342.659.312	8.342.659.312
- Quỹ dự phòng tài chính	7.598.540.760	7.598.540.760
Cộng	<u>15.941.200.072</u>	<u>15.941.200.072</u>

21. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Từ 01/01/2014</u> <u>đến 31/03/2014</u>	<u>Từ 01/01/2013</u> <u>đến 31/03/2013</u>
- Doanh thu bán hàng	128.261.807.474	115.773.636.193
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.703.057.920	5.844.340.774
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	2.420.710.802	8.444.916.009
Cộng	<u>136.385.576.196</u>	<u>130.062.892.976</u>

22. Các khoản giảm trừ doanh thu

	<u>Từ 01/01/2014</u> <u>đến 31/03/2014</u>	<u>Từ 01/01/2013</u> <u>đến 31/03/2013</u>
Chiết khấu thương mại	84.818.520	9.891.536
Hàng bán bị trả lại	-	-
Cộng	<u>84.818.520</u>	<u>9.891.536</u>

23. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Từ 01/01/2014</u> <u>đến 31/03/2014</u>	<u>Từ 01/01/2013</u> <u>đến 31/03/2013</u>
- Doanh thu bán hàng	128.176.988.954	115.763.744.657
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.703.057.920	5.844.340.774
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	2.420.710.802	8.444.916.009
Cộng	<u>136.300.757.676</u>	<u>130.053.001.440</u>

24. Giá vốn hàng bán

	<u>Từ 01/01/2014</u> <u>đến 31/03/2014</u>	<u>Từ 01/01/2013</u> <u>đến 31/03/2013</u>
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	121.909.655.227	110.203.473.915
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3.632.550.203	4.189.351.453
- Giá vốn Hợp đồng xây dựng	2.269.614.088	7.708.290.899
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	<u>127.811.819.518</u>	<u>122.101.116.267</u>

25. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Từ 01/01/2014</u> <u>đến 31/03/2014</u>	<u>Từ 01/01/2013</u> <u>đến 31/03/2013</u>
- Lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn	59.660.079	108.794.781
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	890.003.319	889.936.317
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	38.436.000.000	7.710.794.000
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	90.859.716	-
Cộng	<u>39.476.523.114</u>	<u>8.709.525.098</u>

	<u>Từ 01/01/2014</u> <u>đến 31/03/2014</u>	<u>Từ 01/01/2013</u> <u>đến 31/03/2013</u>
26. Chi phí hoạt động tài chính		
- Lãi tiền vay	2.328.237.339	8.122.742.606
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
- Lỗ bán ngoại tệ	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.808.389	66.785.077
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
- Chi phí tài chính khác	-	429.693.914
Cộng	<u><u>2.330.045.728</u></u>	<u><u>8.619.221.597</u></u>
	-	-
27. Chi phí bán hàng		
- Chi nguyên liệu, vật liệu	95.951.160	96.415.635
- Chi phí nhân viên	1.243.715.769	1.292.955.943
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	260.537.061	236.919.182
- Chi phí công cụ, đồ dùng	12.553.171	4.059.989
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.693.089.964	1.330.800.101
- Chi phí khác bằng tiền	1.525.387.966	1.516.937.620
Cộng	<u><u>4.831.235.091</u></u>	<u><u>4.478.088.470</u></u>
	-	-
28. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	111.471.302	69.161.974
- Chi phí nhân viên	1.837.146.498	2.544.282.582
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	329.255.480	470.306.671
- Chi phí công cụ, đồ dùng	30.651.174	77.686.303
- Thuế, phí, lệ phí	82.746.250	94.665.908
- Chi phí dự phòng	32.136.898.466	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.515.897.037	1.667.568.616
- Chi phí khác bằng tiền	1.300.143.262	1.998.533.677
Cộng	<u><u>37.344.209.469</u></u>	<u><u>6.922.205.731</u></u>
	-	0
29. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	<u>123.926.050</u>	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>123.926.050</u>	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	<u>3.794.460.153</u>	<u>3.794.460.153</u>
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối kỳ	<u>3.717.320.056</u>	<u>3.794.460.153</u>
	218.413.191	-
30. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.474.701.324	(3.366.106.856)
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	38.638.600	38.638.600
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	67	(54)
31. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	79.288.181.507	69.399.620.650
- Chi phí nhân công	10.405.059.578	28.001.753.727
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.454.306.016	11.137.400.511
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.242.545.354	17.905.656.398
- Thuế phí, lệ phí	-	-
- Chi phí dự phòng	30.753.788.320	5.495.245.281
- Chi phí khác bằng tiền	16.259.011.681	21.110.683.316
Cộng	<u><u>165.402.892.456</u></u>	<u><u>153.050.359.883</u></u>

32. Cam kết thuê hoạt động**Từ 01/01/2014
đến 31/03/2014****Từ 01/01/2013
đến 31/03/2013**

- Chi phí thuê hoạt động đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ

1.410.364.025

1.053.829.377

- Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

Trong vòng một năm

3.573.199.768

Từ năm thứ hai đến năm thứ năm

6.795.691.970

Sau năm năm

15.887.812.500

- Tổng số tiền thuê 1.827,7 m² đất và 1.402,79 m² nhà tại số 8 Tràng Thi, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội theo Hợp đồng thuê nhà đất số 235/XN3/HĐTN26/XD ngày 10 tháng 9 năm 2009 với Công ty Quản lý và Phát triển Nhà Hà Nội trong thời gian 5 năm kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 đến ngày 01 tháng 01 năm 2014. Tiền thuê thanh toán hàng năm.

- Tổng số tiền thuê 1.500 m² tại đường Hùng Vương, thị xã Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh theo Hợp đồng thuê đất số 73/HĐTĐ ngày 18 tháng 10 năm 2011 với Sở tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ninh trong thời gian 50 năm kể từ ngày 1 tháng 11 năm 2011 với giá thuê là 236.250 đồng/m²/năm. Tiền thuê thanh toán hàng năm.

- Tổng số tiền thuê 494,97 m² diện tích sàn sử dụng tại Tầng 13 - Tòa nhà CEO tại lô đất HH2-1, đô thị mới Mỹ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, Từ Liêm, thành phố Hà Nội theo Hợp đồng số 235/XN3/HĐTN26/XD ngày 10 tháng 9 năm 2009 với Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC) trong thời gian 116 tháng kể từ ngày 27 tháng 8 năm 2010. Tiền thuê thanh toán hết làm hai lần trong vòng 09 tháng kể từ ngày ký hợp đồng.

- Tổng số tiền thuê 249 m² văn phòng tại 351/31 Nơ Trang Long, phường 13, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng thuê văn phòng với thời hạn 31 tháng kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2010 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012, tiền thuê trả hàng tháng: 5,5 USD/m²/tháng (đã bao gồm VAT); và tiền thuê kho để lưu giữ hàng hóa tại ô 8 - 9 Lô A7 khu dân cư An Phú, xã An Phú, huyện Thuận An, tỉnh Bình Dương với thời hạn 21 tháng kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2010 đến ngày 28 tháng 2 năm 2012, tiền thuê trả hàng tháng: 15 triệu/tháng; tiền thuê kho để lưu giữ hàng hóa tại 51/24 đường Hòa Bình, phường Tân Hới, Quận Tân Phú, TP.HCM với diện tích 496,2m² trong 01 năm kể từ ngày 01 tháng 1 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012, tiền thuê trả hàng tháng 15 triệu đồng/tháng (đã bao gồm VAT)

- Tổng số tiền thuê 207,6 m² văn phòng tại tòa nhà Green Power số 35 Tôn Đức Thắng, phường Bến Nghé, Quận 1, tiền thuê trả hàng quý: 546.936 đồng/m²/tháng (trong vòng 05 ngày làm việc đầu tiên của quý)

33 Công cụ tài chính**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty vừa có thể hoạt động liên tục vừa tối đa hoá lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hoá số dư nguồn vốn và công nợ

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại thuyết minh số 18 và thuyết minh số 22, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại thuyết minh số IV.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi số	
	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014	Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013
	VND	VND
Tài sản chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	56.225.454.714	29.201.889.034
Đầu tư tài chính ngắn hạn	56.225.454.714	-
Phải thu khách hàng	3.354.941.304	561.472.164.145

Phải thu khác	52.870.513.410	6.282.906.991
Đầu tư tài chính dài hạn	52.728.526.365	75.088.259.965
Ký quỹ, ký cược	141.987.045	860.989.432
Tổng cộng	221.546.877.552	672.906.209.567
Công nợ tài chính		
Vay và nợ ngắn hạn	174.051.968.418	183.462.858.617
Phải trả người bán	162.225.149.657	127.749.766.959
Phải trả khác	-	66.033.106.373
Chi phí phải trả	5.724.495.961	20.020.789.612
Vay và nợ dài hạn	6.102.322.800	15.919.344.844
Tổng cộng	348.103.936.836	413.185.866.405

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị tài chính hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

34. Sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

35. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

Các khoản phải thu		<u>Từ 01/01/2014</u> <u>đến 31/03/2014</u>
Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn	Tạm ứng theo HĐ, lợi nhuận, vay vốn...	43.172.833.501
Các khoản phải trả		<u>Từ 01/01/2014</u> <u>đến 31/03/2014</u>
Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn	Tiền hàng thuộc các hợp đồng	6.602.683.412
Thu nhập Ban Điều hành được hưởng trong kỳ		<u>Từ 01/01/2014</u> <u>đến 31/03/2014</u>
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	753.135.409	<u>Từ 01/01/2012</u> <u>đến 31/12/2012</u> 525.257.475

36. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến ngày 31/03/2013 do Công ty lập và số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 do Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC đã kiểm toán.

Hà nội, ngày 16 tháng 04 năm 2014

Người lập biểu

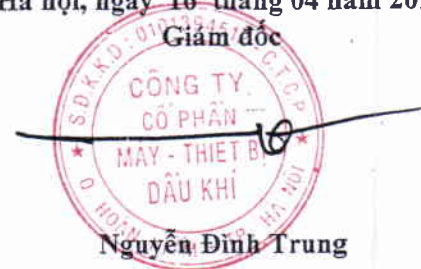
Kế toán trưởng

Giám đốc

Hà Thị Thanh Hậu

Hoàng Minh Đức

Nguyễn Đình Trung



CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, VKT	Máy móc thiết bị	Phương tiện VT truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	39.488.738.442	47.116.156.442	11.817.584.842	1.836.537.734	201.660.954	100.460.678.414
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư xây dựng CB hoàn thành	43.168.000			36.100.000		79.268.000
- Tăng khác (Trao đổi, điều động tài sản)						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Giảm do thay đổi chế độ						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác (Trao đổi tài sản)						
Số dư cuối năm	39.531.906.442	47.116.156.442	11.817.584.842	1.872.637.734	201.660.954	100.539.946.414
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	12.003.548.685	26.811.450.659	7.867.660.655	1.389.006.254	188.751.029	48.260.417.282
- Khấu hao trong năm	540.894.108	1.186.839.717	307.283.764	37.237.140	3.712.122	2.075.966.851
- Tăng khác (Trao đổi tài sản)						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Giảm do thay đổi chế độ						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác (Trao đổi tài sản)						
Số dư cuối năm	12.544.442.793	27.998.290.376	8.174.944.419	1.426.243.394	192.463.151	50.336.384.133
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu năm	27.485.189.757	20.304.705.783	3.949.924.187	447.531.480	12.909.925	52.200.261.132
- Tại ngày cuối năm	26.987.463.649	19.117.866.066	3.642.640.423	446.394.340	9.197.803	50.203.562.281

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay

42.958.881.852

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ

20. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
A	1	3	7	8	12	13
Số dư đầu năm trước	386.386.000.000	112.877.308	7.535.244.593	6.791.126.041	41.439.137.805	442.264.385.747
- Lãi/lỗ trong năm trước					4.718.102.210	4.718.102.210
- Trích các quỹ			807.414.719	807.414.719	(2.422.244.156)	(807.414.718)
- Chi trả cổ tức năm trước					(44.434.390.000)	(44.434.390.000)
- Chia lợi nhuận hợp tác kinh doanh nhà 1.3.5 Đinh Tiên Hoàng cho Tổng công ty Vận Tải Hà Nội					(2.127.733.471)	(2.127.733.471)
- Giám khác					(154.581.049)	(154.581.049)
Số dư cuối năm trước- Số dư đầu năm nay	386.386.000.000	112.877.308	8.342.659.312	7.598.540.760	(2.981.708.662)	399.458.368.719
- Lãi/lỗ trong năm nay					3.281.632.544	3.281.632.544
Số dư cuối năm nay	386.386.000.000	112.877.308	8.342.659.312	7.598.540.760	299.923.882	402.740.001.262

12. Tăng giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá bất động sản đầu tư:	29.124.423.643			29.124.423.643
- Quyền sử dụng đất	7.779.542.940			7.779.542.940
- Nhà	21.344.880.703			21.344.880.703
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng	2.606.043.536			2.606.043.536
Giá trị hao mòn lũy kế	9.986.155.905	1.121.261.349		11.107.417.254
- Quyền sử dụng đất	1.944.885.734	486.221.433		2.431.107.167
- Nhà	8.041.270.171	635.039.916		8.676.310.087
- Nhà và quyền sử dụng đất				
Giá trị còn lại BĐS đầu tư	19.138.267.738			18.017.006.389
- Quyền sử dụng đất	5.568.314.266			5.348.435.773
- Nhà	13.569.953.472			12.668.570.616
- Nhà và quyền sử dụng đất				